



KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM SAU 25 NĂM ĐỔI MỚI

PGS.TS Đào Thị Phương Liên

Đại học Kinh tế Quốc dân

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản (ĐCS) Việt Nam diễn ra vào tháng 12 năm 1986. Với tinh thần đổi mới toàn diện, Đại hội đã tìm ra lối thoát cho khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài, đặt nền tảng cho quan điểm chuyển sang kinh tế thị trường ở Việt Nam. Một trong những thành tựu quan trọng của Đại hội VI là thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần. Bài viết này sẽ tập trung giới thiệu thành phần kinh tế quan trọng góp phần tạo nên nét mới trong diện mạo của nền kinh tế Việt Nam kể từ khi đổi mới đến nay, đó là kinh tế tư nhân. Thành phần kinh tế tư nhân trong bài viết được đề cập với tư cách là một khu vực, bao gồm 2 bộ phận: các doanh nghiệp trong nước dựa trên sở hữu tư nhân và các hộ kinh doanh cá thể.

1. Quá trình tạo dựng khung khổ pháp lý

Dấu mốc quan trọng nhất đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân phải kể đến Luật Công ty năm 1990 và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 (cùng được Quốc hội Khóa VIII thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1990). Đây là các văn bản pháp lý đầu tiên cho phép thành lập các doanh nghiệp dựa trên sở hữu tư nhân, bao gồm các loại hình là: công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần (thành lập theo Luật Công ty) và doanh nghiệp tư nhân (thành lập theo Luật Doanh nghiệp tư nhân). Tiếp đến, Luật doanh nghiệp năm 1999 và chính thức có hiệu lực kể từ 1/1/2000 với thông điệp rõ ràng: doanh nghiệp và cá nhân được tự do kinh doanh tất cả những ngành, những lĩnh vực mà luật pháp không cấm, dỡ bỏ những rào cản về hành chính gây trở ngại đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp như cấp giấy phép, thủ tục, các loại phí... Nhờ môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện, khu vực kinh tế tư nhân đã nhanh chóng phát triển cả về số lượng và chất lượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của đất nước. Tính trong giai đoạn 2000-2005, đã có gần 100.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới, tăng 4 lần so với giai đoạn 1991-1999. Cho đến năm 2005, cả nước có khoảng 180.000 doanh nghiệp dựa trên

sở hữu tư nhân hoạt động theo Luật doanh nghiệp, với tổng số vốn điều lệ là gần 200.000 tỷ đồng.

Sự kiện 2 Bộ luật: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (hợp nhất) được Quốc hội thông qua năm 2005 có thể được coi là một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam. Nhờ các văn bản này, các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế, không phân biệt trong hay ngoài nước được đầu tư, kinh doanh trong một môi trường bình đẳng về mặt pháp lý. Nhiều rào cản không phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết hội nhập đã được xóa bỏ.

Đại hội lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra vào tháng 1 năm 2011 đã đề ra định hướng phát triển đối với kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân theo quy hoạch và quy định của pháp luật, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân, khuyến khích tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”. Đặc biệt tại Đại hội này lần đầu tiên trong văn kiện Đại hội, đội ngũ doanh nhân đã được định vị một cách chính thức: trong khối đại đoàn kết dân tộc, doanh nhân được xếp thứ tư bên cạnh đội ngũ công nhân, nông dân và trí thức. Nghị quyết Đại hội tiếp tục khẳng định chủ

trương Đảng viên làm kinh tế tư nhân đã được đề ra từ Đại hội X. Không những thế Đại hội còn đề ra chủ trương thí điểm kết nạp các chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng. Điều này sẽ tạo điều kiện cho các Đảng viên có thể phát huy vai trò của mình trong lĩnh vực trung tâm của đất nước thời gian tới là xây dựng kinh tế.

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân đã kéo theo hàng loạt những động thái tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội như: thúc đẩy đầu tư tài chính, khai thác các tiềm năng về vốn; tạo ra nhiều việc làm và những cơ hội mới; tăng thu nhập xã hội, tạo nên thị trường sôi động và có sức cạnh tranh hơn...

2. Thực trạng của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam từ năm 2000 đến nay

2.1. Những kết quả đã đạt được

- Về sự tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân

Trong giai đoạn 2000– 2008, cả nước có trên 330.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký hoạt động và gần 4 triệu hộ kinh doanh cá thể. Trong 3 năm gần đây (2008– 2011), số doanh nghiệp thành lập mới tăng gấp 1,5 lần về số lượng và gấp 5 lần về số vốn đăng ký so với giai đoạn 2000– 2005. Đến hết năm 2010 tổng số doanh nghiệp tư nhân đăng ký ở nước ta đã lên tới con số 547.000 doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân thành lập mới giai đoạn 2000-2010 tăng trung bình khoảng 22%/năm. Năm 2010, dù hoàn cảnh quốc tế và trong nước không nhiều thuận lợi nhưng đã có khoảng 85.000 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới với số vốn đăng ký khoảng 500 nghìn tỷ đồng trên phạm vi 63 tỉnh, thành.

Bình quân vốn đăng ký đạt gần 6 tỷ đồng/DN, tăng 125% so với năm 2009. Tỷ trọng đầu tư của khu vực này cũng tăng nhanh từ 23% (năm 2000) lên 36,1% (năm 2010). Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực này đạt trên 10%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nền kinh tế là 7%.

Bảng 1: Tăng trưởng số lượng các DNTN

Đơn vị: DN

Năm	2000	2002	2008	2010	2011
Số lượng DN	31.767	51.132	330	547.5	622.977

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thuế

Ghi chú: Số Doanh nghiệp tuyên bố giải thể giai đoạn 2000 – 2011 là: 79.014. Hiện cả nước còn 543.963 DN đang hoạt động.

Trong danh sách xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn đứng hàng đầu Việt Nam (VNR500), tỷ trọng các doanh nghiệp tư nhân cũng có xu hướng ngày càng tăng: năm 2008 là 24%, năm 2009 là 30%, năm 2010 là 31,2% và năm 2011 là 37,4%. Trong bảng xếp hạng 500 DN tăng trưởng nhanh nhất (FAST 500) năm 2011 thì có tới 78% là doanh nghiệp tư nhân.

Cơ cấu về ngành, nghề, sản phẩm và quy mô vốn đầu tư của kinh tế tư nhân có nhiều thay đổi; xuất hiện nhiều ngành, nghề, sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội ngày càng tăng cao, như bệnh viện tư nhân, trường học tư thục, doanh nghiệp làm phim tư nhân, đội bóng của doanh nghiệp tư nhân;... một số ngành, nghề trước đây chỉ do kinh tế nhà nước đảm nhận, thì nay có cả kinh tế tư nhân, như công nghiệp cơ khí, ô-tô, đóng tàu, sản xuất thép... Nhiều doanh nghiệp của kinh tế tư nhân được đánh giá cao trên thị trường trong nước và quốc tế như Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (VNM), Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB) hay Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG),... Một số doanh nghiệp tư nhân đã phát triển thành tập đoàn kinh tế.

- Về đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Sau 6 năm Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung có hiệu lực, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, vị trí và vai trò ngày càng tăng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế- xã hội. Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ khu vực kinh tế tư nhân đã tăng từ 14% (năm 2005) lên 20% (năm 2010). Năm 2006, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp vào GDP 39,1%, năm 2010 con số này là 41,2% và năm 2011 lên tới 42,32%.

Hiện tại khu vực kinh tế tư nhân đã tạo 50,2% việc làm của cả nước. Theo kết quả điều tra của Tổng cục thống kê vào năm 2010 đối với các doanh nghiệp tư nhân trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2009 thì tốc độ tăng trưởng số lao động sử dụng của doanh nghiệp tư nhân (DNTN) hàng năm là 22,67%, cao nhất trong các thành phần kinh tế. Con số này đã góp phần đáng kể vào tạo việc làm cho hơn 1,2 triệu người tham gia thị trường lao động mỗi năm.

Nhiều doanh nghiệp của tư nhân đã tích cực tham

gia xây dựng nhà tình nghĩa, các công trình văn hóa, trường học, đường giao thông nông thôn, quỹ xóa đói, giảm nghèo và các hoạt động từ thiện khác.

- *Về hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân*

Năm 2009, ước tính ICOR của các doanh nghiệp (DN) tư nhân vào khoảng 4,77, trong khi ICOR của doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và doanh nghiệp FDI lần lượt là 12,37 và 12,39.

Về hiệu quả sử dụng đồng vốn: trong năm 2008, với 1 tỷ đồng vốn, DN tư nhân có thể tạo ra 1,18 tỷ đồng doanh thu. Trong khi đó con số này với DNNN và doanh nghiệp FDI lần lượt là 0,8 tỷ và 0,89 tỷ đồng.

Tổng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp tư nhân đã tăng 17 lần từ khoảng 38,7 ngàn tỷ vào năm 2000 lên tới 657 ngàn tỷ vào năm 2008. Tính trung bình, vốn chủ sở hữu bình quân một DNTN hiện nay đạt 5,2 tỷ đồng, so với 1,2 tỷ đồng vào năm 2000. Việc tăng quy mô vốn chủ sở hữu của các DNTN đã đi kèm với mức tăng rất ấn tượng về mức doanh thu thuần (tăng gần 16 lần), lợi nhuận (tăng 27 lần), tổng tài sản (tăng 24 lần) trong giai đoạn 2000 - 2008. Đặc biệt, tốc độ tăng của tổng tài sản, lợi nhuận nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu, thể hiện việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư của các nhà đầu tư và các cổ đông trong DNTN.

Về khả năng tạo lợi nhuận, tính trung bình một DNTN chỉ có thể tạo ra được khoảng 54 triệu đồng lợi nhuận/năm vào năm 2000 thì nay con số này đã tăng lên gấp năm lần, đạt 258 triệu đồng vào năm 2008. Một DNTN hiện nay cũng có mức tài sản trung bình là 14 tỷ đồng và mức doanh thu thuần trung bình là 17 tỷ đồng, tăng hơn rất nhiều so với những đầu năm 2000.

Các doanh nghiệp tư nhân cũng có hiệu quả đầu tư cao hơn rất nhiều so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Để tạo 1 đơn vị giá trị GDP, khu vực kinh tế tư nhân chỉ cần 3,74 đơn vị đầu tư, trong khi khu vực nhà nước cần tới 8,28 đơn vị và doanh nghiệp khu vực FDI cần 4,99 đơn vị.

2.2. Những vấn đề còn tồn tại

- Đa số các doanh nghiệp tư nhân đều thuộc loại

quy mô nhỏ và vừa, vẫn còn ít các doanh nghiệp có quy mô lớn. Có tới 95% thuộc quy mô nhỏ và vừa (theo tiêu chí của nước ta là có dưới 300 lao động và/hoặc dưới 10 tỉ đồng vốn), trong đó khoảng 50% thuộc quy mô nhỏ hoặc cực nhỏ (dưới 100 lao động và/hoặc dưới 5 tỉ đồng vốn). Với quy mô nhỏ bé và vốn đầu tư thấp, các doanh nghiệp tư nhân khó có thể hội đủ tiềm lực tiếp cận với tri thức, nghiên cứu và phát triển cũng như xây dựng các quy trình sản xuất, trang bị công nghệ hiện đại, đào tạo và nâng cao khả năng quản lý. Chính vì vậy mặc dù công nghiệp phụ trợ là một khâu yếu của kinh tế Việt Nam và kinh nghiệm thế giới cho thấy kinh tế tư nhân có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển công nghiệp phụ trợ, song sự nhỏ bé về quy mô, yếu kém về công nghệ lại chính là trở ngại cho các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam tham gia cung cấp phụ kiện cho các doanh nghiệp FDI.

- Năng lực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh, sự hiểu biết về pháp luật, khả năng xử lý, phân tích thông tin về thị trường của các chủ kinh doanh tư nhân còn nhiều hạn chế. Một bộ phận lớn trong đội ngũ doanh nhân Việt Nam mới được hình thành trong những năm gần đây, xuất thân từ nhiều tầng lớp lao động xã hội khác nhau, nhiều người chưa được đào tạo kinh doanh bài bản; tinh thần học hỏi chưa cao, dễ thỏa mãn, chưa chú trọng đầu tư thu thập thông tin, nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh; tâm lý ý lại của một số doanh nhân vào sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn tồn tại; một số doanh nhân chưa tuân thủ đúng pháp luật và hưởng thụ quá sớm... Từ đó làm nảy sinh tình trạng “gia đình trị” trong quản trị doanh nghiệp, chưa coi trọng chữ tín trong kinh doanh, tính liên kết, phối hợp trong kinh doanh kém...

- Khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân còn yếu: Hơn 80% DNTN ở nước ta mới ra đời sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 được thi hành nên họ còn rất thiếu kinh nghiệm thương trường, chưa đủ thời gian để trưởng thành, trong khi đã phải đối phó với áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh. Để trụ vững được trên thị trường trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp tư nhân cần phát triển các mối quan hệ liên kết với các doanh nghiệp khác. Song với xuất phát điểm và thực trạng như hiện nay, khả năng phát triển các quan hệ liên kết của các doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác nói chung, trong đó có cả

với các doanh nghiệp thuộc khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn rất hạn chế. Tầng DNTN mới chỉ dựa vào sức mình là chính, chưa biết khai thác, sử dụng sức mạnh của sự liên kết.

- Sự tồn tại không nhỏ của bộ phận kinh tế tư nhân không chính thức: Hoạt động kinh tế không chính thức bao gồm các cơ sở không đăng ký kinh doanh và còn cả những thương vụ không khai báo nhằm lách luật, trốn thuế. Thực tế này, một mặt thể hiện khả năng thích ứng của kinh tế tư nhân trong môi trường kinh doanh chưa hoàn thiện, nhưng mặt khác lại là mảnh đất màu mỡ để các tệ nạn tham nhũng tiêu cực nảy sinh. Vì không đăng ký kinh doanh và chủ trương là trốn thuế nên các chủ kinh doanh sẵn sàng bỏ ra những khoản chi phí “ngoài luồng” để tránh được sự kiểm soát của các cơ quan chức năng. Về lâu dài sự tồn tại của bộ phận kinh tế tư nhân không chính thức còn hạn chế khả năng tiếp cận và hội nhập của các cơ sở kinh doanh với cộng đồng doanh nghiệp. Họ cũng không có tư cánh để tham gia các hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp FDI, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hoặc vay vốn ngân hàng.

- Sự xuất hiện của xu hướng “bong bong hóa” trong quá trình tăng trưởng: Một hiện tượng mới xuất hiện trong khoảng 10 năm gần đây, là có một số doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân, sau một khoảng thời gian hoạt động, khi đạt được sự thành công nhất định, doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang kinh doanh bất động sản, hoặc kinh doanh ngân hàng, tài chính và xa rời lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của mình. Họ không đặt ra chiến lược tăng cường năng lực sản xuất, áp dụng khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng và hội nhập vào thị trường quốc tế. Hiện tượng này chính là nguyên nhân làm tăng hội chứng “bong bóng” trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa hiện nay. Đối với Việt Nam, hiện tượng này cũng đã góp phần làm trầm trọng thêm những thiệt hại do khủng hoảng tài chính 2008 gây ra mà cho đến nay cả nền kinh tế vẫn đang phải gánh chịu.

- Thu nhập của người lao động trong khu vực kinh tế tư nhân còn thấp.

Khoảng 90% thu nhập của người lao động trong khu vực tư nhân là từ tiền lương. Bên cạnh những thành tựu về tăng trưởng và những đóng góp của

Bảng 2: Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo giá hiện hành trong các loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: nghìn VNĐ

Năm	2000	2005	2008	2009	2011
DNNN	1072	2140	3150	3084	4410
DNFDI	1767	1945	2750	2783	3630
DN tư nhân	737	1303	1990	2750	3320

(Nguồn: Tổng hợp từ: 1) Báo cáo đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước mã số ĐT ĐL 2007. G/50 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội; 2) Tác giả Phạm Huyền: Doanh nghiệp tư nhân: 10 năm vẫn là “người tí hon bài đăng trên <http://vef.vn>, ngày 28/7/2010; 3) Tác giả Khánh An: Năm 2011: Thu nhập của người lao động tăng 19,6% đăng trên <http://www.nguoiduatien.vn> ngày 21/1/2012.

khu vực tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội như đã trình bày ở trên, thì cũng có một thực tế không thể phủ nhận, đó là tiền lương và thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn rất thấp. Số liệu ở bảng 2 sẽ cho thấy điều đó.

Các số liệu cho thấy rằng trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2011 thu nhập bình quân của người lao động mặc dù cao hơn so với mức GDP tính theo bình quân đầu người, song vẫn thấp hơn so với thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI (năm 2000 chỉ bằng 68,7% so với doanh nghiệp nhà nước và bằng 41,7% so với doanh nghiệp FDI; năm 2008 tương ứng bằng 63,2% và 72,5%; năm 2011 độ chênh lệch có cải thiện hơn, nhưng vẫn chỉ bằng: 75,3% thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước và 91,5% thu nhập của người lao

Bảng 3: So sánh thu nhập bình quân năm của người lao động trong khu vực tư nhân với GDP bình quân đầu người/năm theo giá hiện hành

Đơn vị: nghìn VNĐ

Năm	2000	2005	2008	2009	2011
Thu nhập bình quân năm của người LĐ trong DNTN	8.844	15.635	23.88	33	39.84
GDP bình quân đầu người/năm	5.689	10.185	17.445	19.278	28.859

Nguồn: Tổng hợp từ bảng 2 và kết hợp với số liệu của Tổng cục Thống kê

động trong doanh nghiệp FDI). Chính vì vậy, đời sống của họ vẫn khó khăn, chật vật.

Nguyên nhân của tình trạng trên có thể giải thích bởi 2 lý do: (i) do trong các doanh nghiệp tư nhân có tới 52% doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn, nên mức lương chủ yếu là do người sử dụng lao động quyết định chứ không dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc theo như quy định của bộ Luật Lao động; (ii) Định mức lao động trong các doanh nghiệp tư nhân thực tế là quá cao so với năng lực và cường độ lao động trung bình của người lao động.

- Ít doanh nghiệp đưa ra các phương án hành động cụ thể để bảo vệ môi trường gắn với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Do phần lớn các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam đều thuộc loại quy mô vừa và nhỏ, nguồn vốn hạn hẹp nên nhiều doanh nghiệp vẫn cho rằng, đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải, bảo vệ môi trường là rất tốn kém nên chưa cần thiết quan tâm. Doanh nghiệp chỉ chú trọng đến mục đích kinh doanh mà không tìm hiểu những kiến thức cơ bản cũng như chưa có sự quan tâm đúng mức đến vấn đề môi trường. Vì vậy hiện tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn tồn tại khá phổ biến. Việc đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường tại nhiều doanh nghiệp chỉ mang tính chất đối phó với các cơ quan chức năng chứ chưa xuất phát từ ý thức, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội.

3. Một số giải pháp nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam

3.1. Giải pháp về khung khổ pháp lý

Sửa đổi và bổ sung 2 Bộ luật: Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.

7 năm trước, Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2005 được xem là một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam. Nhờ văn bản này, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã được mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh với việc xóa bỏ một loạt rào cản đầu tư và kinh doanh không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh nhiều vấn đề. Ví dụ: Luật Doanh nghiệp 2005 đã

qua một lần sửa đổi và bổ sung, được Quốc hội thông qua năm 2009 nhưng vẫn còn có sự chồng chéo giữa Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành trong vấn đề giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép thành lập doanh nghiệp; hoặc quy trình cho một doanh nghiệp phá sản vẫn còn rườm rà, nhiều thủ tục làm kéo dài thời gian của doanh nghiệp chờ phá sản; Một số quy định của Luật Đầu tư 2005 cũng còn chồng chéo với quy định của các luật khác như Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Chứng khoán,... đặc biệt là trong các vấn đề có liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, theo ý kiến của một số chuyên gia về luật, hiện nay 2 Bộ luật: Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp có phạm vi điều chỉnh trùng nhau. Sự tồn tại của 2 Bộ luật dẫn đến sự ra đời của 2 loại giấy tờ cùng một nội dung là thừa nhận quyền đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này đã gây rắc rối về thủ tục, vì vậy, 2 Bộ Luật nên tích hợp làm một.

3.2. Giải pháp về môi trường kinh doanh

Trong “Báo cáo về môi trường kinh doanh 2012” do Ngân hàng thế giới công bố, năm 2011 Việt Nam giảm 8 bậc xuống vị trí 98 trong bảng xếp hạng môi trường kinh doanh của 183 nền kinh tế. Rõ ràng môi trường kinh doanh của Việt Nam những năm qua tuy đã được cải thiện rất nhiều song để đáp ứng được yêu cầu đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập thì cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa. Những nút thắt cần tháo gỡ trong cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam hiện nay là:

- *Tiếp tục cải cách doanh nghiệp Nhà nước xóa bỏ những ưu đãi đặc biệt của Nhà nước đối với các DNNN nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế.* Đơn cử như việc tiếp cận đất đai để mở rộng mặt bằng trong kinh doanh các DNTN gặp khó khăn rất nhiều, trong khi đó các DNNN lại nắm giữ quá nhiều đất công nghiệp. Nhiều DNTN đã phải thuê lại đất của các DNNN để đáp ứng nhu cầu về mặt bằng, mặc dù về pháp lý là các DNNN không được cho thuê lại đất của họ, nhưng thực tế việc đó lại vẫn diễn ra. Luật đất đai mới yêu cầu các DNNN trả lại cho nhà nước những phần đất không cần thiết để họ tiến hành hoạt động kinh doanh. Trên thực tế, có rất ít

doanh nghiệp nhà nước thực hiện yêu cầu này.

- *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước. Xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, loại trừ tệ nạn tham nhũng.*

Thủ tục hành chính nhiều tầng, nấc; lắm công đoạn; cơ chế chính sách chưa minh bạch chính là mảnh đất màu mỡ cho tệ nạn vôi vĩnh, các chi phí đen, “phí bôi trơn” gây khó khăn cho doanh nghiệp. Có thể nói, “phí bôi trơn” - con đẻ của tệ nạn tham nhũng là vấn đề ai cũng biết, là luật bất thành văn trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền đã liên tục tăng trong những năm qua. Nếu như năm 2007, chỉ có 38,9% doanh nghiệp ở khu vực ngoài Nhà nước thừa nhận có “phí bôi trơn” thì đến năm 2009, tỷ lệ này tăng lên 45,4% (theo khảo sát của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) phối hợp với Khoa Kinh tế, Đại học Copenhagen (Đan Mạch) và Viện Khoa học lao động và xã hội). Giảm phí “bôi trơn” đồng nghĩa với đơn giản hóa, minh bạch hóa thủ tục hành chính, tạo sự công khai, thông thoáng cho môi trường đầu tư. Đây là sự hỗ trợ thiết thực nhất đối với các doanh nghiệp, trong đó có DNTN.

3.3. Giải pháp về vốn

- Mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn vốn qua kênh ngân hàng cho kinh tế tư nhân: Do đa phần các doanh nghiệp tư nhân thiếu vốn, năng lực tài chính kém, thiếu tài sản thế chấp và thiếu năng lực xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn và bền vững nên đã dẫn đến tình hình khó hình thành được mối quan hệ vay mượn lâu dài trong quan hệ với các ngân hàng thương mại. Mặt khác về phía các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng do hạn chế về năng lực phân tích thông tin, đánh giá tính khả thi trong luận chứng của doanh nghiệp nên thích lựa chọn đối tượng khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước hơn vì có Nhà nước đứng ra bảo lãnh tín dụng, độ rủi ro ít hơn. Vì vậy, để mở rộng hoạt động cho vay của ngân hàng đối với các doanh nghiệp tư nhân cần phải có các giải pháp đồng bộ, từ chính sách cho đến việc nâng cao năng lực phân tích, xử lý thông tin và phòng ngừa rủi ro từ phía ngân hàng. Đặc biệt các chính sách cần nhằm hướng đến thay đổi những quy định về tài sản thế chấp trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp, cần nghiên cứu bổ sung và mở rộng hình thức bảo lãnh cho doanh nghiệp,

phải coi đây là điểm mấu chốt để xử lý vấn đề khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân mới có hy vọng cải thiện được tình hình.

- Tạo cơ chế cho tư nhân tiếp cận các nguồn vốn ODA: ODA là nguồn vốn mà Chính phủ nước ngoài và các định chế tài chính quốc tế, các tổ chức quốc tế và liên Chính phủ dành cho Chính phủ Việt Nam để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển ưu tiên, trước hết là để phát triển các công trình công ích quốc gia. Tuy nhiên, xuất phát từ quan niệm này lâu nay chúng ta coi người thụ hưởng ODA đương nhiên là khu vực nhà nước (các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương và địa phương) được tiếp nhận quản lý và thụ hưởng vốn ODA để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, mặc dù trên thực tế trong nhiều trường hợp doanh nghiệp tư nhân có thể làm tốt hơn công việc này xét về hiệu quả, chất lượng cũng như chi phí. Bên cạnh đó, tỷ trọng vốn ODA dành cho Việt Nam không phải là lớn, chỉ chiếm khoảng 3-4% GDP trong thời kỳ 2006-2010, song năng lực hấp thụ vốn của các bộ, địa phương và doanh nghiệp nhà nước yếu, tổng vốn ODA đã ký kết trong thời kỳ 2006-2010 là 22,2 tỷ USD, song mới chỉ giải ngân được 13,8 tỷ USD, đạt khoảng hơn 60%. Trong khi đó nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp tư nhân vẫn có xu hướng ngày càng gia tăng cùng với tốc độ phát triển của nền kinh tế và xu hướng hội nhập. Nếu doanh nghiệp tư nhân được sử dụng ODA thì họ sẽ góp phần nâng cao khả năng hấp thụ vốn ODA của Việt Nam.

3.4. Giải pháp về công nghệ

Hiện tại vẫn chưa có chế tài đủ mạnh để buộc các doanh nghiệp phải đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ nên tình hình đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung khá chậm chạp. Đối với các DNTN tình trạng này còn trầm trọng hơn. Tuy Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định doanh nghiệp được trích tới 10% lợi nhuận trước thuế để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nhưng hầu hết các DNTN vẫn chưa quan tâm và cũng chưa đầu tư. Trên thực tế, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ rất thấp, chỉ khoảng 0,1% doanh thu hàng năm. Tỷ lệ nhập khẩu công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam cũng chỉ khoảng 10%, bằng 1/4 các nước phát triển. Đó là chưa tính tới xu hướng nhập khẩu công nghệ cũ để tiết kiệm chi phí đầu tư đang được cho là rất đáng

báo động trong khu vực kinh tế tư nhân. Chính vì vậy, cần phải có chế tài đủ mạnh để buộc doanh nghiệp phải trích một phần lợi nhuận của họ cho phát triển khoa học và công nghệ. Cần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về sự cần thiết phải đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế hiện nay. Đồng thời, về phía Nhà nước cũng cần cụ thể hóa hơn chính sách hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để cho các doanh nghiệp tư nhân có nhiều cơ hội hơn trong đầu tư đổi mới công nghệ.

3.5. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở rộng quy mô

Điểm yếu cơ bản của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam cho đến thời điểm này vẫn là quy mô quá nhỏ, manh mún... Mặc dù quy mô vốn chủ sở hữu trung bình của một doanh nghiệp tư nhân đã tăng gấp 4,5 lần trong giai đoạn 2005–2010 (từ 1,2 tỷ lên khoảng 5,2 tỷ đồng/doanh nghiệp) nhưng con số này là quá khiêm tốn so với mức trung bình là 242 tỷ đồng/doanh nghiệp nhà nước hay 76 tỷ đồng/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chính quy mô nhỏ, không đạt chuẩn quốc tế, đã tạo nên những rào cản lớn trong nỗ lực về năng suất và chất lượng của khu vực kinh tế tư nhân. Nếu như so sánh về tiêu chuẩn trong quản trị doanh nghiệp thì đa phần doanh nghiệp Việt Nam khó có thể xếp hạng vào quy mô nào. Khi không giải được bài toán năng suất thì các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam không thể tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu trong khi đây chính là điều kiện quan trọng để khu vực kinh tế tư nhân lớn mạnh và hội nhập. Thực tế này cũng sẽ ngăn cản các mong muốn chuyển dịch khu vực kinh tế tư nhân sang các lĩnh vực sử dụng lao động có tay nghề, công nghệ cao và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao... Cũng chính vì chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện căn bản nhất về kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu nên khả năng lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam rất giới hạn.

Để định hướng phát triển quy mô cho các doanh nghiệp tư nhân, gần đây có nhiều ý kiến đưa ra mô hình tập đoàn. Tuy nhiên, mô hình tập đoàn tại Việt Nam hiện cũng đang gặp không ít khó khăn. Trong đó, khó khăn nhất là chưa được pháp luật thừa nhận một cách đầy đủ. Các tập đoàn vẫn phải mang một

cái tên không “chính danh” như “Công ty cổ phần tập đoàn”. Thiết nghĩ nếu mô hình tập đoàn là cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp thì đây cũng là một thực tế mà trong thời gian tới Luật Doanh nghiệp cũng cần có sự điều chỉnh và bổ sung.

3.6. Tăng cường năng lực quản trị doanh nghiệp

Thực tế hiện nay năng lực quản trị của các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn yếu. Trong điều kiện doanh nghiệp quy mô nhỏ những yếu kém ấy có thể chưa được biểu hiện ra bằng những con số thiệt hại trong kinh doanh. Tuy nhiên càng mở rộng về quy mô các doanh nghiệp càng phải coi quản trị doanh nghiệp như một yêu cầu tự thân, nội tại vì chính sự sống còn của doanh nghiệp cũng như sự phát triển bền vững và lâu dài của doanh nghiệp, phải xem việc nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp như một trong những yếu tố quyết định cấu thành năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Việc tăng cường quản trị doanh nghiệp trong các doanh nghiệp tư nhân trước hết cần hết sức chú trọng việc *xây dựng hệ thống quản trị*. Hệ thống đó phải bao gồm: tổ chức bộ máy, chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ, kiểm tra, kiểm soát; quy định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, có sự phân công, phân nhiệm, ủy quyền rõ ràng, xác định được trách nhiệm cá nhân gắn với chất lượng công việc và quyền lợi của người thực hiện; các quy trình nghiệp vụ phải đủ chi tiết, cụ thể để hướng dẫn thực hiện, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, từng bộ phận có liên quan.

3.7. Tăng cường vai trò Nhà nước trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm

Việc mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu là cần thiết đối với doanh nghiệp nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp tư nhân. Vì tiềm lực của doanh nghiệp tư nhân chưa mạnh, do đó Nhà nước cần quan tâm đầu tư hơn nữa cho công tác xúc tiến thương mại tạo cầu nối cung cấp thông tin, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp tư nhân đến thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Doanh nghiệp muốn có chỗ đứng trên thị trường xuất khẩu, bên cạnh chất lượng sản phẩm tốt, cần phải có một thương hiệu riêng để giới thiệu, quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp đối với thị

trường đó. Các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam để xuất khẩu sản phẩm ra thị trường bên ngoài phần lớn vẫn phải qua các trung gian vì chưa tạo được thương hiệu riêng cho mình. Vì vậy Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu riêng để hỗ trợ trong việc đẩy mạnh xuất khẩu.

3.8. Tăng cường vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân:

Hiện tại Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) được xác định là tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm mục đích phát triển, bảo vệ và hỗ trợ các doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với vai trò như vậy, VCCI cần xây dựng chương trình tăng cường năng lực cho các hiệp hội doanh nghiệp trong công tác tập hợp và phản ánh nguyện vọng, ý kiến, kiến nghị của doanh nhân để kiến nghị với Nhà nước về các chính sách kinh tế - xã hội; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho doanh nhân; hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nhân chủ động hội nhập, vừa biết thực hiện những biện pháp phòng vệ thương mại ở trong nước, lại vừa biết vượt qua rào cản thương mại ở nước ngoài; tổ chức thí điểm để các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển ngành, địa phương.

3.9. Nâng cao thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp tư nhân

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp tư nhân thấp sẽ ảnh hưởng lớn đến đời sống vật chất và tinh thần của họ và đây là vấn đề xã hội cần sớm được khắc phục. Vì vậy để cải thiện về thu nhập cho người lao động trong khu vực này cần

phải: *Trước hết*, trong doanh nghiệp nhất thiết phải có tổ chức đại diện cho người lao động; *Thứ hai*, cần tăng cường quản lý nhà nước về công tác định mức lao động, tránh tình trạng định mức lao động quá cao cho công nhân. *Thứ ba*, Chính phủ xây dựng và công bố mức lương tối thiểu phải đúng với nhu cầu thực tế cuộc sống ở thời điểm công bố: “Mức lương tối thiểu được ấn định theo giá sinh hoạt, bảo đảm cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng...” (Điều 56 Bộ luật Lao động).

Tóm lại, có thể khẳng định rằng khu vực kinh tế tư nhân là sản phẩm của công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam. 25 năm khôi phục trở lại và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cũng là 25 năm khu vực này đồng hành cùng với các giai đoạn trong tiến trình đổi mới của đất nước. Với sự kiện Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thị trường thế giới, Việt Nam cần có một hệ thống luật pháp và chính sách quản lý minh bạch nhằm dẫn dắt hoạt động và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của kinh tế tư nhân. Mặc dù đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, song tin tưởng rằng với đường lối đổi mới kiên định, nhất quán, Đảng cộng sản và Nhà nước Việt Nam sẽ biết tận dụng những cơ hội, vượt qua thách thức tạo dựng được môi trường thể chế cho kinh tế tư nhân đồng hành cùng các thành phần kinh tế khác có những bước phát triển và đóng góp nhiều hơn vào sự nghiệp xây dựng và kiến thiết đất nước theo tinh thần đổi mới: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. □

Tài liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2011.
2. Phạm Chi Lan: Phát triển kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tạp chí Cộng sản, Tháng 2 năm 2007.
3. PGS.TS Mai Tết – Nguyễn Văn Tuất – Ths. Đặng Danh Lợi: Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2006.
4. Tác giả Lan Thu: Kinh tế tư nhân chờ đợi gì? Doanh nhân Sài Gòn online, ngày 30/3/2012.
5. Trần Bình: Khu vực tư nhân – Nguồn huyết mạch chưa được khai thông. www.vnep.org.vn